

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC ĐƯỢC GIAO
VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SNV ngày / /2026 của Sở Nội vụ)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số bổ sung	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí						
B	Nguồn vốn Đầu tư tập trung	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
1	Chi quản lý hành chính	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ						
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ						
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ						
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ	4.000.000.000	4.000.000.000	0	0	0	4.000.000.000
	Hợp phần thứ nhất - Nội dung thành phần 04: Phát triển nguồn nhân lực và hỗ trợ tạo việc làm bền vững - Nội dung 04: Hỗ trợ phát triển thị trường lao động, hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hiện đại, linh hoạt, đồng bộ, nhất là khu vực nông thôn, kết nối theo địa bàn cấp tỉnh, vùng và toàn quốc. Đẩy mạnh các hoạt động giao dịch việc làm, kết nối cung - cầu lao động tại chỗ, trong tỉnh và ngoài tỉnh. Hỗ trợ tạo việc làm, chuyển đổi việc làm theo hướng bền vững tại khu vực nông thôn. Tập trung, ưu tiên lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người lao động trên địa bàn các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới và hải đảo; lao động là người khuyết tật, phụ nữ và người lao động cao tuổi.	4.000.000.000	4.000.000.000				4.000.000.000
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
5	Chi bảo đảm xã hội						
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						

Số TT	Nội dung	Tổng số bổ sung	Tổng số đã phân bổ	Văn phòng Sở	Trung tâm Lưu trữ lịch sử	Trung tâm Chăm sóc và Điều dưỡng người có công	Trung tâm Dịch vụ việc làm
1	2	3	4=5+6+7+8	5	6	7	8
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
6	Chi hoạt động kinh tế						
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường						
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin						
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn						
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao						
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ						
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ						
II	Nguồn vốn viện trợ						
III	Nguồn vay nợ nước ngoài						